

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường TH-THCS Thanh Trường (Cấp THCS)
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	5,0
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1250 m ²	5,0
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	¹⁴⁰ m ²	0,6
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	0,5
1.2	Khối lớp 7	1	0,5
1.3	Khối lớp 8	1	0,5
1.4	Khối lớp 9	1	0,5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

1.1	Khối lớp 6	0	
1.2	Khối lớp 7	0	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	29	Số học sinh/bộ: 8,5/1

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	7	0,81
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,875
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	2,25
5	Thiết bị khác (máy in, máy photo, tăng âm loa đài)	8	1
..			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	7	0,81
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,7
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	1,75
5	Thiết bị khác...	8	2,3
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		1/1		0,15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thanh Trường, ngày 15 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Hoa